

NGUỖNG ĐẦU VÀO XÉT TUYỂN ĐẠI HỌC CHÍNH QUY NĂM 2025 VÀO CÁC CƠ SỞ ĐÀO TẠO THÀNH VIÊN CỦA ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

Phương thức tuyển sinh: Xét kết quả thi THPT

STT	MÃ TRƯỜNG/ Mã xét tuyển	TÊN TRƯỜNG/Tên ngành, chuyên ngành	Ngưỡng đầu vào
I	DDK	TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÁCH KHOA	
1	7420201	Công nghệ sinh học	16.00
2	7420201A	Công nghệ sinh học, chuyên ngành Công nghệ sinh học Y Dược	16.00
3	7480106	Kỹ thuật máy tính	17.00
4	7480201	Công nghệ thông tin (Đặc thù - Hợp tác doanh nghiệp)	17.00
5	7480201B	Công nghệ thông tin (Đặc thù - Hợp tác doanh nghiệp), chuyên ngành Khoa học dữ liệu và Trí tuệ nhân tạo	17.00
6	7480201A	Công nghệ thông tin (ngoại ngữ Nhật)	17.00
7	7510105	Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng	16.00
8	7510202	Công nghệ chế tạo máy	17.00
9	PFIEV	Chương trình đào tạo kỹ sư chất lượng cao Việt - Pháp (PFIEV), gồm 3 chuyên ngành: - Ngành Kỹ thuật cơ khí, chuyên ngành Sản xuất tự động; - Ngành Kỹ thuật điện, chuyên ngành Tin học công nghiệp; - Ngành Công nghệ thông tin, chuyên ngành Công nghệ phần mềm.	16.00
10	7510601	Quản lý công nghiệp	15.00
11	7510701	Công nghệ dầu khí và khai thác dầu	15.00
12	7520103A	Kỹ thuật Cơ khí, chuyên ngành Cơ khí động lực	16.00
13	7520103B	Kỹ thuật Cơ khí, chuyên ngành Cơ khí hàng không	17.00
14	7520114	Kỹ thuật Cơ điện tử	17.00
15	7520115	Kỹ thuật nhiệt	15.00
16	7520115A	Kỹ thuật nhiệt, chuyên ngành Quản lý Năng lượng	15.00
17	7520118	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	15.00
18	7520122	Kỹ thuật Tàu thủy	15.00
19	7520130	Kỹ thuật ô tô	17.00
20	7520201	Kỹ thuật Điện	16.00
21	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	17.00
22	7520207A	Kỹ thuật Điện tử - Viễn thông, chuyên ngành Vi điện tử - Thiết kế vi mạch	21.5 và điểm thi Tốt nghiệp THPT môn Toán ≥ 6.25
23	7520207VM	Chương trình tiên tiến Việt-Mỹ ngành Điện tử viễn thông	16.00 (*)
24	7480118VM	Chương trình tiên tiến Việt-Mỹ ngành Hệ thống Nhúng và IoT	16.00 (*)
25	7520216	Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa	17.00
26	7520301	Kỹ thuật hóa học	15.00
27	7520320	Kỹ thuật môi trường	15.00
28	7540101	Công nghệ thực phẩm	15.00

STT	MÃ TRƯỜNG/ Mã xét tuyển	TÊN TRƯỜNG/Tên ngành, chuyên ngành	Ngưỡng đầu vào
29	7580101	Kiến trúc	16.00 và Điểm thi Vẽ mỹ thuật ≥ 5.0
30	7580201	Kỹ thuật xây dựng, chuyên ngành Xây dựng dân dụng và công nghiệp	16.00
31	7580201A	Kỹ thuật xây dựng, chuyên ngành Tin học xây dựng	16.00
32	7580201B	Kỹ thuật xây dựng, chuyên ngành Kỹ thuật và quản lý xây dựng đô thị thông minh	15.00
33	7580201C	Kỹ thuật xây dựng, chuyên ngành Mô hình thông tin và trí tuệ nhân tạo trong xây dựng	16.00
34	7580202	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	15.00
35	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	16.00
36	7580205A	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông, chuyên ngành Xây dựng đường sắt tốc độ cao và đường sắt đô thị	16.00
37	7580210	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	16.00
38	7580301	Kinh tế xây dựng	15.00
39	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	15.00
II	DDQ	TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ	
1	7340120S	Kinh doanh quốc tế - Chương trình Kinh doanh quốc tế (S - Tiêu chuẩn)	17.00
2	7340115S	Marketing - Chương trình Marketing (S - Tiêu chuẩn)	17.00
3	7340122S	Thương mại điện tử - Chương trình Thương mại điện tử (S - Tiêu chuẩn)	17.00
4	7340121S	Kinh doanh thương mại - Chương trình Kinh doanh thương mại (S - Tiêu chuẩn)	17.00
5	7460108S	Khoa học dữ liệu - Chương trình Khoa học dữ liệu (S - Tiêu chuẩn)	17.00
6	7340301S	Kế toán - Chương trình Kế toán (S - Tiêu chuẩn)	17.00
7	7340302S	Kiểm toán - Chương trình Kiểm toán (S - Tiêu chuẩn)	17.00
8	7340101S	Quản trị kinh doanh - Chương trình Quản trị kinh doanh (S - Tiêu chuẩn)	17.00
9	7340404S	Quản trị nhân lực - Chương trình Quản trị nguồn nhân lực (S - Tiêu chuẩn)	17.00
10	7340201S	Tài chính - Ngân hàng - Chương trình Tài chính - Ngân hàng (S - Tiêu chuẩn)	17.00
11	7340205S	Công nghệ tài chính - Chương trình Công nghệ tài chính (S - Tiêu chuẩn)	17.00
12	7810103S	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành - Chương trình Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành (S - Tiêu chuẩn)	17.00
13	7810201S	Quản trị khách sạn - Chương trình Quản trị khách sạn (S - Tiêu chuẩn)	17.00
14	7310101S	Kinh tế - Chương trình Kinh tế (S - Tiêu chuẩn)	17.00
15	7340405S	Hệ thống thông tin quản lý - Chương trình Hệ thống thông tin quản lý (S - Tiêu chuẩn)	17.00
16	7310107S	Thống kê kinh tế - Chương trình Thống kê kinh tế (S - Tiêu chuẩn)	17.00
17	7380107S	Luật kinh tế - Chương trình Luật Kinh tế (S - Tiêu chuẩn)	18.00 và điểm thi Tốt nghiệp THPT môn Toán ≥ 6.00

STT	MÃ TRƯỜNG/ Mã xét tuyển	TÊN TRƯỜNG/Tên ngành, chuyên ngành	Ngưỡng đầu vào
18	7380101S	Luật - Chương trình Luật (S - Tiêu chuẩn)	18.00 và điểm thi Tốt nghiệp THPT môn Toán ≥ 6.00
19	7310205S	Quản lý nhà nước - Chương trình Quản lý nhà nước (S - Tiêu chuẩn)	17.00
III	DDS	TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM	
1	7140202	Giáo dục Tiểu học	$DS \geq 20$
2	7140205	Giáo dục Chính trị	$DS \geq 19$
3	7140209	Sư phạm Toán học	$DS \geq 20$
4	7140210	Sư phạm Tin học	$DS \geq 19$
5	7140211	Sư phạm Vật lý	$DS \geq 20$
6	7140212	Sư phạm Hóa học	$DS \geq 20$
7	7140213	Sư phạm Sinh học	$DS \geq 20$
8	7140217	Sư phạm Ngữ văn	$DS \geq 20$
9	7140218	Sư phạm Lịch sử	$DS \geq 20$
10	7140219	Sư phạm Địa lý	$DS \geq 20$
11	7140247	Sư phạm Khoa học tự nhiên	$DS \geq 19$
12	7140249	Sư phạm Lịch sử - Địa lý	$DS \geq 19$
13	7140204	Giáo dục Công dân	$DS \geq 19$
14	7140248	Giáo dục pháp luật	$DS \geq 19$
15	7140250	Sư phạm Tin học và Công nghệ Tiểu học	$DS \geq 19$
16	7140201	Giáo dục Mầm non	6.33 và điểm các môn năng khiếu ≥ 5
17	7140206	Giáo dục Thể chất	6 và điểm các môn năng khiếu ≥ 5
18	7140222	Sư phạm Mỹ thuật	6 và điểm các môn năng khiếu ≥ 5
19	7140221	Sư phạm Âm nhạc	6 và điểm các môn năng khiếu ≥ 5
20	7420201	Công nghệ sinh học	$DS \geq 15$
21	7440112	Hóa học, gồm các chuyên ngành: 1. Hóa Dược; 2. Hóa phân tích môi trường	$DS \geq 15$
22	7480201	Công nghệ thông tin	$DS \geq 17$
23	7229030	Văn học	$DS \geq 17$
24	7229010	Lịch sử (chuyên ngành Quan hệ quốc tế)	$DS \geq 17$
25	7310501	Địa lý học (chuyên ngành Địa lý du lịch)	$DS \geq 17$
26	7310630	Việt Nam học (chuyên ngành Văn hóa du lịch)	$DS \geq 17$
27	7229040	Văn hóa học	$DS \geq 17$
28	7310401	Tâm lý học, gồm các chuyên ngành: 1. Tâm lý học trường học và tổ chức 2. Tâm lý học lâm sàng	$DS \geq 17$
29	7760101	Công tác xã hội	$DS \geq 17$
30	7320101	Báo chí	$DS \geq 17$
31	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	$DS \geq 15$
32	7520401	Vật lý kỹ thuật	$DS \geq 15$
33	7460108	Khoa học dữ liệu	$DS \geq 15$
34	7320108	Quan hệ công chúng	$DS \geq 17$

STT	MÃ TRƯỜNG/ Mã xét tuyển	TÊN TRƯỜNG/Tên ngành, chuyên ngành	Ngưỡng đầu vào
IV	DDF	TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ	
1	7140231	Sư phạm tiếng Anh	DS $\geq$ 19.00 và điểm thi Tốt nghiệp THPT môn Tiếng Anh $\geq$ 6.50
2	7140233	Sư phạm tiếng Pháp	DS $\geq$ 19.00
3	7140234	Sư phạm tiếng Trung Quốc	DS $\geq$ 19.00
4	7220201	Ngôn ngữ Anh	16.00 và điểm thi Tốt nghiệp THPT môn Tiếng Anh $\geq$ 5.00
5	7220201KT	Ngôn ngữ Anh (Đào tạo 2 năm đầu tại Kon Tum)	15.00 và điểm thi Tốt nghiệp THPT môn Tiếng Anh $\geq$ 5.00
6	7220202	Ngôn ngữ Nga	15.00
7	7220203	Ngôn ngữ Pháp	15.00
8	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	17.00
9	7220209	Ngôn ngữ Nhật	17.00
10	7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc	17.00
11	7220214	Ngôn ngữ Thái Lan	16.00
12	7310206	Quan hệ quốc tế	16.00
13	7310601	Quốc tế học	16.00
14	7310608	Đông phương học	15.00
15	7310613	Nhật Bản học	17.00
16	7310614	Hàn Quốc học	17.00
V	DSK	TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT	
1	7140214	Sư phạm Kỹ thuật công nghiệp (chuyên ngành Công nghệ thông tin)	DS $\geq$ 19
2	7480201	Công nghệ thông tin	16.00
3	7510103	Công nghệ kỹ thuật xây dựng (chuyên ngành Xây dựng dân dụng và công nghiệp)	15.00
4	7510104	Công nghệ kỹ thuật giao thông (chuyên ngành Xây dựng cầu đường)	15.00
5	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí (chuyên ngành Cơ khí chế tạo)	15.00
6	7510201A	Công nghệ kỹ thuật cơ khí (chuyên ngành Thiết kế và mô phỏng số trong cơ khí)	15.00
7	7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	15.00
8	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	16.00
9	7510205A	Công nghệ kỹ thuật ô tô (chuyên ngành Ô tô điện)	16.00
10	7510205KT	Công nghệ kỹ thuật ô tô (đào tạo 2 năm đầu tại Kon Tum)	15.00
11	7510206	Công nghệ kỹ thuật nhiệt (chuyên ngành Nhiệt - Điện lạnh)	15.00
12	7510301A	Công nghệ Kỹ thuật điện, điện tử (chuyên ngành Công nghệ kỹ thuật điện tử)	15.00
13	7510301B	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử (chuyên ngành Công nghệ kỹ thuật điện)	15.00
14	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	15.00

STT	MÃ TRƯỜNG/ Mã xét tuyển	TÊN TRƯỜNG/Tên ngành, chuyên ngành	Ngưỡng đầu vào
15	7510302A	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông (chuyên ngành Thiết kế vi mạch bán dẫn)	21.85 và điểm thi Tốt nghiệp THPT môn Toán ≥ 6.25
16	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	16.00
17	7510303KT	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa (đào tạo 2 năm đầu tại Kon Tum)	15.00
18	7580210	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng (chuyên ngành Xây dựng hạ tầng đô thị)	15.00
19	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường	15.00
20	7540102	Kỹ thuật thực phẩm	15.00
21	7540102A	Kỹ thuật thực phẩm (chuyên ngành Kỹ thuật sinh học thực phẩm)	15.00
22	7510402	Công nghệ vật liệu (chuyên ngành Hoá học Vật liệu mới)	15.00
23	7510101	Công nghệ kỹ thuật kiến trúc	15.00
24	7510401	Công nghệ kỹ thuật hoá học	15.00
VI	VKU	TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG VIỆT - HÀN	
1	7340101	Quản trị kinh doanh	16.00
2	7340101EL	Quản trị kinh doanh - Chuyên ngành Quản trị Logistics và chuỗi cung ứng số	16.00
3	7340101ET	Quản trị kinh doanh - Chuyên ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành số	16.00
4	7340205	Công nghệ tài chính	16.00
5	7340101IM	Quản trị kinh doanh - Chuyên ngành Quản trị dự án Công nghệ thông tin	16.00
6	7340115	Marketing	16.00
7	7480108	Công nghệ kỹ thuật máy tính (kỹ sư)	16.00
8	7480108IC	Công nghệ kỹ thuật máy tính – chuyên ngành Thiết kế vi mạch bán dẫn (kỹ sư)	Theo Quyết định số 2101/QĐ-BGDĐT ngày 22/7/2025
9	7480108B	Công nghệ kỹ thuật máy tính (cử nhân)	16.00
10	7480202	An toàn thông tin (kỹ sư)	16.00
11	7480108AS	Công nghệ kỹ thuật máy tính – Chuyên ngành Kỹ thuật phần mềm ô tô (kỹ sư)	16.00
12	7480201	Công nghệ thông tin (kỹ sư)	16.00
13	7480201B	Công nghệ thông tin (cử nhân)	16.00
14	7480201DT	Công nghệ thông tin (cử nhân - Hợp tác doanh nghiệp)	16.00
15	7480107	Trí tuệ nhân tạo (kỹ sư)	16.00
16	7480107DA	Trí tuệ nhân tạo- Chuyên ngành Phân tích dữ liệu (kỹ sư)	16.00
17	7480201GT	Công nghệ thông tin- Chuyên ngành Công nghệ Game (kỹ sư)	16.00
18	7320106	Công nghệ truyền thông (cử nhân)	16.00
19	7320106DA	Công nghệ truyền thông - Chuyên ngành Thiết kế Mỹ thuật số (cử nhân)	16.00
VII	DDP	PHÂN HIỆU ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG TẠI KON TUM	
1	7140202	Giáo dục Tiểu học	DS ≥ 19.00

STT	MÃ TRƯỜNG/ Mã xét tuyển	TÊN TRƯỜNG/Tên ngành, chuyên ngành	Ngưỡng đầu vào
2	7140201	Giáo dục Mầm non	6.33 và điểm các môn năng khiếu ≥ 5
3	7380107	Luật kinh tế	18.00 và môn Toán ≥ 6 hoặc môn Ngữ văn ≥ 6
4	7340101	Quản trị kinh doanh	15.00
5	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	15.00
6	7340301	Kế toán	15.00
7	7340122	Thương mại điện tử	15.00
8	7480201	Công nghệ thông tin	15.00
9	7580201	Kỹ thuật xây dựng	15.00
VIII	DDV	VIỆN NGHIÊN CỨU VÀ ĐÀO TẠO VIỆT - ANH	
1	7340120	Kinh doanh quốc tế	15.00
2	7420204	Khoa học y sinh	15.00
3	7480101 - CSE	Khoa học máy tính	15.00
4	7480101 - SE	Khoa học máy tính - Chuyên ngành Công nghệ phần mềm	15.00
5	7510402	Công nghệ vật liệu - Chuyên ngành Công nghệ Nano	15.00
6	7810201	Quản trị khách sạn	15.00
7	7420201	Công nghệ sinh học	15.00
8	7480106	Kỹ thuật máy tính	15.00
IX	DDY	TRƯỜNG Y DƯỢC	
1	7720101	Y khoa	DS ≥ 20.5
2	7720501	Răng-Hàm-Mặt	DS ≥ 20.5
3	7720301	Điều dưỡng	DS ≥ 17.00
4	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	DS ≥ 17.00
5	7720201	Dược học	DS ≥ 19.00
6	7720203	Hóa dược	DS ≥ 16.50
7	7310401	Tâm lý học (định hướng lâm sàng)	DS ≥ 16.50

Ghi chú:

(1): Ngưỡng đầu vào là tổng điểm 3 môn của tổ hợp xét tuyển có nhân hệ số, quy về thang điểm 30, cộng với điểm cộng và điểm ưu tiên khu vực, đối tượng.

(2): Ngưỡng đầu vào đối với ngành Giáo dục Mầm non, Giáo dục Thể chất, Sư phạm Âm nhạc, Sư phạm Mỹ thuật là điểm 1 môn thi THPT trong tổ hợp xét tuyển, cộng với 1/3 điểm ưu tiên khu vực, đối tượng.

(3): Điểm sàn (DS) là tổng điểm 3 môn của tổ hợp xét tuyển không nhân hệ số, cộng với điểm ưu tiên khu vực, đối tượng.

(4): Thí sinh trúng tuyển ngành Kỹ thuật máy tính của Viện Nghiên cứu và Đào tạo Việt - Anh sẽ được phân thành 2 chuyên ngành (chuyên ngành Hệ thống nhúng và IoT, chuyên ngành Thiết kế vi mạch). Đối với chuyên ngành Thiết kế vi mạch, thí sinh cần đáp ứng ngưỡng đầu vào theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo (Quyết định số 2101/QĐ-BGDĐT ngày 22/7/2025)

(5): (*) Chương trình tiên tiến Việt-Mỹ ngành Điện tử viễn thông và Chương trình tiên tiến Việt-Mỹ ngành Hệ thống Nhúng và IoT của Trường Đại học Bách khoa giảng dạy 100% bằng tiếng Anh.